

8 年级数学参考表

单位转换

1 码 = 3 英尺
1 英里 = 5,280 英尺

1 杯 = 8 液体盎司
1 品脱 = 2 杯
1 夸脱 = 2 品脱
1 加仑 = 4 夸脱

1 磅 = 16 盎司
1 吨 = 2,000 磅

测量单位转换

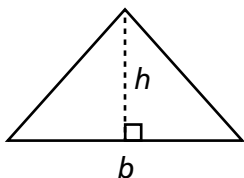
1 英寸 = 2.54 厘米
1 米 = 39.37 英寸
1 英里 = 1.609 公里
1 公里 = 0.6214 英里

1 加仑 = 3.785 升
1 升 = 0.2642 加仑

1 磅 = 0.454 公斤
1 公斤 = 2.2 磅

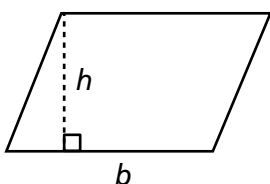
公式和图形

三角形



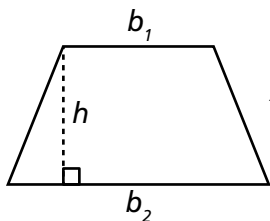
$$A = \frac{1}{2}bh$$

平行四边形



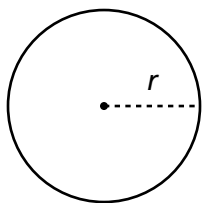
$$A = bh$$

梯形



$$A = \frac{1}{2}h(b_1 + b_2)$$

圆



$$C = 2\pi r$$

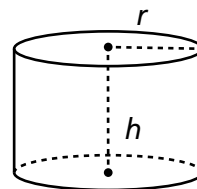
$$C = \pi d$$

$$A = \pi r^2$$

普通棱柱

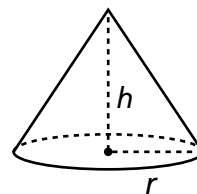
$$V = Bh$$

直圆柱



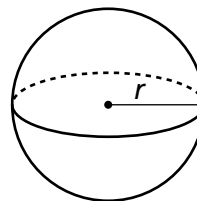
$$V = \pi r^2 h$$

直圆锥



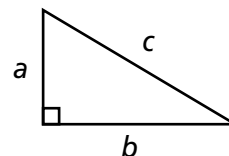
$$V = \frac{1}{3}\pi r^2 h$$

球体



$$V = \frac{4}{3}\pi r^3$$

勾股定理



$$c^2 = a^2 + b^2$$